Chi tiết mã HS 6902.20.00

Mã HS	6902.20.00
Mô tả hàng hóa	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự / - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 21:44:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10307
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10307
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10307
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9794
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9745
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9745
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9745
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9745
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9745
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9745
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9797
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9797
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9797
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9797
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9797
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9798
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9798
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9798
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9798
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9798
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9798
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9799
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9751
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9757
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9757
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9757
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9757
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9757
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9757
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9782
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9782
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9782
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9782
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9782
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9782
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9829
VCFTA	2023	2023	5	VC!E9829
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9829
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9829

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9829
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9829
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9808
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9808
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9808
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9808
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9808
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9808
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D9820
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9820
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9820
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G9820
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H9820
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I9820
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D9831
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E9831
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F9831
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G9831
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H9831
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9831
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D9830
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E9830
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F9830
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G9830
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H9830
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9777
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9777
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9777
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9777
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9777
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9777
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9777
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D9814
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E9814
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F9814
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G9814
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H9814
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I9814
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D9814
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E9814
RCEP B	2024	2024	8	B!F9814
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G9814
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H9814
RCEP B	2027	2027	6	B!I9814
RCEP C	2022	2022	10	C!D9814
RCEP C	2023	2023	10	C!E9814
RCEP C	2024	2024	10	C!F9814
RCEP C	2025	2025	10	C!G9814
RCEP C	2026	2026	10	C!H9814
RCEP C	2027	2027	10	C!I9814
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D9813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E9813
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F9813
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G9813
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H9813
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I9813
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D9817
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E9817
RCEP E	2024	2024	8	E!F9817
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G9817
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H9817
RCEP E	2027	2027	6	E!I9817
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D9814
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E9814
RCEP F	2024	2024	8	F!F9814
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G9814
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H9814
RCEP F	2027	2027	6	F!I9814
VIFTA	2024	2024	10	VI!F9078
VIFTA	2025	2025	10	VI!G9078
VIFTA	2026	2026	10	VI!H9078
VIFTA	2027	2027	10	VI!I9078

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6902.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 6902.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10307), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.